

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN**

**CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SU**

**Mã hồ sơ: .....**



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống: )

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: **Kinh tế** Chuyên ngành: **Quản trị Kinh doanh**

**A. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

1. Họ và tên người đăng ký: **NGUYỄN THU HÀ**

2. Ngày tháng năm sinh: 17/09/1982; Nam:  Nữ  Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Hương Sơn, Hà Tĩnh.

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Phòng 1410 CT2 Chung cư Dream Town, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện): Phòng 1410 CT2 Chung cư Dream Town, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại nhà riêng: .....; Điện thoại di động: 0982898582

E-mail: hant@vnu.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

- Từ tháng 02/2008 đến nay: Giảng viên, Bộ môn Marketing, Viện Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Từ năm 2014 đến nay: Phó Giám đốc, Trung tâm Nghiên cứu Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Từ tháng 12/2020: được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp Giảng viên Chính.
- Chức vụ hiện nay: Phó Giám đốc; Chức vụ cao nhất đã qua: Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Quản trị Kinh doanh.
- Cơ quan công tác hiện nay: Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
- Địa chỉ cơ quan: Nhà E4, 144 Xuân Thủy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại cơ quan: 024.37547506

8. Đã nghỉ hưu từ tháng .....năm .....

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có): .....

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ): .....

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng Đại học ngày 31 tháng 03 năm 2007 ngành: *Thương mại quốc tế* chuyên ngành: *Quản trị Kinh doanh quốc tế*. Nơi cấp bằng ĐH: *Trường Đại học Littoral Côte D'Opale*, Cộng hoà Pháp.
- Được cấp bằng Thạc sĩ ngày 10 tháng 5 năm 2007, ngành: *Khoa học Quản trị*, chuyên ngành: *Quản trị Kinh doanh quốc tế*. Nơi cấp bằng ThS: *Trường Đại học Valenciennes et Hainaut-Cambresis*, Cộng hoà Pháp.
- Được cấp bằng Tiến sĩ ngày 14 tháng 4 năm 2016 ngành: *Quản trị Kinh doanh*. Nơi cấp bằng TS: *Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội*.

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày ..... tháng ..... năm ..... , ngành: .....

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh **Phó giáo sư** tại HĐGS cơ sở:

**Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.**

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh **Phó giáo sư** tại HĐGS ngành, liên ngành:

**Kinh tế.**

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

Hai nội dung giảng dạy và nghiên cứu chính của tôi là *Lý thuyết và thực hành về Marketing tại doanh nghiệp* và *Lý thuyết và thực hành nâng cao năng suất và chất lượng dịch vụ tại doanh nghiệp*.

**a) Lý thuyết và thực hành về Marketing tại doanh nghiệp**

Hướng nghiên cứu chủ yếu của tôi tập trung vào:

- Mô hình lý thuyết về hành vi và hành vi người tiêu dùng (một số mô hình điển hình như TRA, TAM, TPB, UTAUT), phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức, thái độ, ý định và hành vi người tiêu dùng trong các lĩnh vực kinh doanh như bán lẻ, thương mại điện tử, khách sạn, du lịch, chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm, viễn thông.
- Triển khai và ứng dụng hoạt động Viral Marketing, Green Marketing, Digital Marketing tại doanh nghiệp.
- Hoạt động nghiên cứu thị trường và triển khai chiến lược Marketing (4Ps, 4C) tại doanh nghiệp.

**b) Lý thuyết và thực hành nâng cao năng suất và chất lượng tại doanh nghiệp**

Hướng nghiên cứu chủ yếu của tôi tập trung vào:

- Phát triển một số khung phân tích, đo lường, đánh giá, và cải tiến chất lượng dịch vụ dựa trên thông lệ quốc tế (mô hình SERVQUAL, SERVPERF, RSQS).
- Một số phương pháp hiện đại tăng cường sự tham gia của khách hàng trong thiết kế và phát triển sản phẩm mới (mô hình KANO, QFD).
- Phân tích tác động của sự tăng cường quan hệ giữa sự hợp tác giữa khách hàng với nhà cung cấp trong quản trị chuỗi cung ứng.
- Một số phương pháp phân tích quản trị chất lượng chuỗi cung ứng trong sản xuất và dịch vụ (bao gồm Downstream, Upstream).

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đang đồng hướng dẫn **03 nghiên cứu sinh** làm luận án Tiến sĩ;
- Đã hướng dẫn **10 học viên cao học** bảo vệ thành công luận văn Thạc sĩ;
- Đã hoàn thành **09 đề tài nghiên cứu khoa học** từ cấp cơ sở trở lên, trong đó:
  - **Chủ nhiệm 05 đề tài NCKH cấp cơ sở** đã nghiệm thu;
  - **Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp Quốc gia (NAFOSTED)** đã nghiệm thu;
  - **Thành viên/Thư ký khoa học của 02 đề tài NCKH cấp Bộ (Đại học Quốc gia Hà Nội)** đã nghiệm thu;
  - **Thành viên thực hiện chính/Thư ký đề tài của 01 đề tài NCKH cấp Quốc gia (NAFOSTED)** đã nghiệm thu.
- Đã công bố **48 bài báo/bài báo cáo** khoa học trong và ngoài nước, trong đó **09 bài báo** khoa học trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục **SSCI, ESCI (ISI) và SCOPUS**.

- Đã được cấp **02** bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích.
- Số lượng sách đã xuất bản **06** trong đó **06 cuốn sách** thuộc nhà xuất bản có uy tín.

15. Khen thưởng:

- **Giấy khen của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN** do đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2011-2012, góp phần vào sự phát triển của Trường;
- Đạt danh hiệu **Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở** các năm: 2014-2015, 2015-2016, 2016-2017, 2017-2018, 2018 – 2019;
- Đạt danh hiệu **Chiến sĩ thi đua cấp Đại học Quốc gia Hà Nội** năm 2016-2017.
- **Bằng khen của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội** năm 2016-2017 do hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong năm học 2016-2017;
- **Giấy khen của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN** do đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác, góp phần vào sự phát triển Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN giai đoạn 2015 – 2020;
- **Bằng khen của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội** năm 2020 do đạt thành tích xuất sắc trong công bố quốc tế và sở hữu trí tuệ;
- **Giấy khen** dành cho giảng viên hướng dẫn đạt thành tích trong hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên năm 2020-2021;

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không

## **B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ**

### 1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Mười ba năm qua, kể từ khi trở thành giảng viên của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, bản thân tôi luôn chấp hành tốt các đường lối, chủ trương, quy định của Đảng, của Nhà nước, của Nhà trường. Tôi luôn tu dưỡng, tự rèn luyện, giữ gìn phẩm chất, tư cách đạo đức, tác phong và uy tín của nhà giáo; luôn gần gũi tận tình giúp đỡ, chia sẻ, động viên khích lệ và tôn trọng sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh.

Về giảng dạy, tôi đã tham gia giảng dạy cho sinh viên ở bậc Đại học và cho học viên ở bậc Sau đại học của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. Trong giảng dạy, với lòng say mê, tâm huyết với nghề và tinh thần hết lòng vì người học, tôi luôn chú trọng cập nhật tri thức, kiến thức chuyên ngành; tích cực và chủ động liên hệ những vấn đề thực

tiền vào trong bài giảng; luôn quan tâm tới nhu cầu của người học, đảm bảo công bằng giữa những người học, luôn khuyến khích khả năng tự học của người học. Vì thế tôi luôn nhận được sự tôn trọng, tin tưởng, tình cảm quý mến và được các sinh viên, học viên cao học đánh giá tốt về phương pháp và chất lượng hoạt động giảng dạy cũng như hoạt động hướng dẫn khoá luận và luận văn thạc sĩ đảm bảo chất lượng và tiến độ thực hiện. Đồng thời, tôi đang tham gia hướng dẫn 03 nghiên cứu sinh Tiến sĩ – là các giảng viên đang giảng dạy tại các cơ sở GDĐH; qua đó góp phần tích cực vào công tác bồi dưỡng, đào tạo giảng viên trẻ trong các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam.

Về nghiên cứu khoa học, tôi luôn có niềm say mê nghiên cứu khoa học, luôn trung thực và khách quan trong các hoạt động nghiên cứu khoa học và đã luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của một giảng viên. Tôi đã chủ trì và tham gia 9 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp; công bố 48 bài báo khoa học trên các tạp chí uy tín trong & ngoài nước và các kỷ yếu hội thảo quốc gia & quốc tế; chủ biên và tham gia viết 6 cuốn sách chuyên khảo phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. Đồng thời, tôi cũng luôn tích cực tham gia hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, luôn khuyến khích và động viên sinh viên để sinh viên hiểu ý nghĩa và say mê nghiên cứu khoa học. Hàng năm, tôi đều hướng dẫn 3-4 nhóm sinh viên và đã đạt thành tích là 8 giải các cấp.

Trong quan hệ với đồng nghiệp và xã hội, tôi luôn có tinh thần cầu thị học hỏi, hợp tác và chia sẻ hoạt động chuyên môn với các đồng nghiệp. Tôi luôn tích cực tham gia vào các nhóm nghiên cứu khoa học và các nhóm tư vấn để có cơ hội tiếp thu, học hỏi, tự hoàn thiện bản thân cũng như có cơ hội để chia sẻ các kiến thức, hiểu biết và kinh nghiệm của bản thân vào các hoạt động phục vụ địa phương, các tổ chức và các doanh nghiệp.

Chỉ số trích dẫn lấy từ Google Scholar :

<https://scholar.google.com/citations?user=tMIWXQUAAAJ&hl=vi>

Trích dẫn: 348; h-index: 7

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số 13 năm.

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn	Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số lượng giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ giảng trực tiếp/giờ quy đổi/Số giờ định mức(*)
		Chính	Phụ			ĐH	SĐH	
1	2015-2016					174		174/226/216
2	2016-2017				02	171	135	306/455.75/216
3	2017-2018			02	02	162	75	237/383.15/216
03 năm học cuối								
4	2018-2019		02	02		184	30	214/370.2/216
5	2019-2020			03	03	171	75	246/552/216
6	2020- 2021		01	03	02	150	75	225/550.7/216

(i) Năm học 2015-2016, 2016-2017, 2017-2018, 2018-2019 áp dụng Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2015 của Trường ĐH Kinh tế ban hành kèm theo Quyết định số 929/QĐ-ĐHKT ngày 25/03/2015 của Hiệu trưởng Trường ĐHKT-ĐHQGHN.

(ii) Năm học 2019-2020, 2020-2021 áp dụng Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2019 của Trường ĐH Kinh tế ban hành kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-ĐHKT ngày 28/11/2008 của Hiệu trưởng Trường ĐHKT-ĐHQGHN.

(\*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

### 3. Ngoại ngữ:

#### 3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh.

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học ĐH ; Tại nước:.....; Từ .....

- Bảo vệ luận văn ThS  hoặc luận án TS  hoặc TSKH ; tại nước: Cộng hoà Pháp

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: ..... số bằng: .....; năm cấp:.....

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:.....

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): .....

d) Đối tượng khác  ; Diễn giải: .....

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): .....

- Chứng chỉ tiếng Anh B2 theo khung tham chiếu năng lực ngoại ngữ chung Châu Âu (CEFR), Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.
- Chứng chỉ tiếng Anh B2 theo khung tham chiếu năng lực ngoại ngữ chung Châu Âu (CEFR), Trường Đại học Hà Nội.
- Giấy chứng nhận đạt kết quả tiếng Anh B2 theo khung tham chiếu năng lực ngoại ngữ chung Châu Âu (CEFR), Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Chứng chỉ TKT - Teaching Knowledge Test (*Kiến thức giảng dạy tiếng Anh*) – *Module 1 Language and background to language learning and teaching*, Trường Đại học Cambridge, Anh.
- Chứng chỉ TKT - Teaching Knowledge Test (*Kiến thức giảng dạy tiếng Anh*) - *Module 2 Lesson planning and use of resources for language teaching* của Trường Đại học Cambridge, Anh.
- Chứng chỉ TKT - Teaching Knowledge Test (*Kiến thức giảng dạy tiếng Anh*) - *Module 3 Managing the teaching and learning process* của Trường Đại học Cambridge, Anh.

Được Bộ Giáo dục và Đào tạo cử đi bồi dưỡng ngắn hạn tại Trường Đại học Queensland, Úc (Số 4446/QĐ-BGDĐT ngày 18/10/2012) và nhận chứng chỉ:

- Chứng chỉ đào tạo ESP (*English for Special Purposes*), Trường Đại học Queensland, Úc.
- Chứng chỉ đào tạo CLIL (*Content & Language Intergrated Learning*) do Trường Đại học Queensland, Úc.
- Chứng chỉ đào tạo *English for Special Purposes/Content & Language Integrated Learning (Business Management)* của Trường Đại học Queensland, Úc.

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH	Chính	Phụ			
1	Nguyễn Đàm Hương		X	X		2017-2018	Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN	QĐ số 3207/QĐ-ĐHKT ngày 30/11/2018.
2	Đinh Thị Việt Nga		X	X		2017-2018	Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN	QĐ số 3207/QĐ-ĐHKT ngày 30/11/2018
3	Lê Thị Vân		X	X		2018-2019	Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN	QĐ số 1395/QĐ-ĐHKT ngày 10/05/2019
4	Trần Thị Mai Anh		X	X		2018-2019	Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN	QĐ số 1395/QĐ-ĐHKT ngày 10/05/2019
5	Vương Thị Thu		X	X		2019-2020	Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN	QĐ số 2566/QĐ-ĐHKT ngày 09/09/2019
6	Trình Thị Huyền		X	X		2019-2020	Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN	QĐ số 366/QĐ-ĐHKT ngày 28/02/2020
7	Lê Hồng Oanh		X	X		2019-2020	Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN	QĐ số 366/QĐ-ĐHKT ngày 28/02/2020
8	Nguyễn Thị An		X	X		2020-2021	Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN	QĐ số 2586/QĐ-ĐHKT ngày 21/09/2020
9	Lương Thị Thu Hà		X	X		2020-2021	Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN	QĐ số 582/QĐ-ĐHKT ngày 26/02/2021
10	Nguyễn Thị Bích Hạnh		X	X		2020-2021	Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN	QĐ số 582/QĐ-ĐHKT ngày 26/02/2021



5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phần biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
<b>I Trước khi được công nhận TS</b>							
1	Phụ nữ khởi nghiệp tại Việt Nam <i>ISBN: 978-604-934-471-8</i>	CK	Đại học Quốc gia Hà nội, 2013	14	Tham gia	Chương 2 (tr.50-57) Chương 3 (tr.78-82) Chương 8 (tr.170-171) Chương 9 (tr.178-194)	Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN
2	Entrepreneurial Women in Asia: Case Studies & Perspectives <i>ISBN: 978-99971-0-130-3</i>	CK	Myanmar Heritage Publications, 2014	38	Tham gia	Phần 2 (Tr.145-148)	
3	Chất lượng dịch vụ tại các doanh nghiệp Việt Nam <i>ISBN: 978-604-62-2984-1</i>	CK	Đại học Quốc gia Hà nội, 2015	6	Tham gia	Chương 1 (tr.17-22) Chương 2 (tr.52-57) Chương 3 (tr.59-73) Chương 4 (tr.87-119)	Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN
<b>II Sau khi được công nhận TS</b>							
1	Sản xuất hiệu suất cao - Kinh nghiệm quốc tế, thực trạng và hàm ý cho Việt Nam. <i>ISBN: 978-604-65-3669-7</i>	CK	Lao động - Xã hội, 2018	9	Đồng chủ biên	Chương 1 (tr.29-30) Chương 2 (tr.46-51) Chương 3 (tr.70-79) Chương 6 (tr.122-135) Chương 8 (tr.151-173)	Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN
2	Quản trị dịch vụ thương mại điện tử: Cơ sở lý luận và một số kinh nghiệm thực tế tại Việt Nam <i>ISBN: 978-604-324-299-7</i>	CK	Đại học Quốc gia Hà nội, 2021	01	Chủ biên	Viết toàn bộ	Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN
3	Quản trị chất lượng chuỗi cung ứng: Cơ sở lý luận và một số kinh nghiệm thực tế tại Việt Nam <i>ISBN: 978-604-324-8</i>	CK	Đại học Quốc gia Hà nội, 2021	02	Đồng chủ biên	Chương 2 (tr.46-70) Chương 4 (tr.87-109)	Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN

Trong đó: số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: **03 sách chuyên khảo** [II.1; II.2; II.3]

**Lưu ý:**

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).
- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/ PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
<b>I</b>	<b>Trước khi được công nhận TS</b>				
1	Nghiên cứu các tiêu thức lựa chọn thị trường mục tiêu cho mặt hàng gạo của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Châu Phi.	CN	KT.09.15 Cấp cơ sở	2009-2010	Ngày 21/09/2010 <b>Khá</b>
2	Nghiên cứu chiến lược Marketing các sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình của công ty Unilever.	CN	KT.10.09 Cấp cơ sở	2010-2011	Ngày 01/08/2011 <b>Khá</b>
3	Chiến lược Marketing các sản phẩm sữa của công ty VINAMILK.	CN	KT.11.08 Cấp cơ sở	2011-2012	Ngày 01/08/2012 <b>Tốt</b>
4	Chất lượng dịch vụ của siêu thị - Nghiên cứu trường hợp hệ thống siêu thị BigC Hà Nội.	CN	KT.13.21 Cấp cơ sở	2013-2014	Ngày 08/09/2014 <b>Tốt</b>
5	Đánh giá chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng - Nghiên cứu trường hợp các cửa hàng tiện ích tại Hà Nội.	CN	KT.14.13 Cấp cơ sở	2014-2015	Ngày 23/06/2015 <b>Tốt</b>

6	Xây dựng mô hình đánh giá chất lượng dịch vụ trong các doanh nghiệp Việt Nam.	TK Thành viên	QG.12.23 Cấp Bộ (Đại học Quốc gia Hà Nội)	2012-2014	Ngày: 15/01/2015  <b>Tốt</b>
<b>II</b>	<b>Sau khi được công nhận TS</b>				
1	Nghiên cứu xây dựng mô hình quản trị sản xuất hiệu suất cao tại một số doanh nghiệp sản xuất chế tạo thuộc lĩnh vực công nghiệp trọng điểm Việt Nam.	TK Thành viên	QG.16.53 Cấp Bộ (Đại học Quốc gia Hà Nội)	2016-2018	Ngày 29/12/2018  <b>Tốt</b>
2	Quản trị chất lượng chuỗi cung ứng hướng tới phát triển bền vững các doanh nghiệp sản xuất chế tạo – Những vấn đề lý luận cơ bản và kinh nghiệm quốc tế.	TK Thành viên thực hiện chính	502.02-2016.04 Cấp Quốc gia (NAFOSTED)	2016-2018	Ngày 24/11/2019  <b>Đạt</b>
3	Chất lượng dịch vụ thương mại điện tử trong các doanh nghiệp Việt Nam hướng tới sự hài lòng của khách hàng: Nghiên cứu lý thuyết và xây dựng mô hình đánh giá.	CN	502.02-2018.306 Cấp Quốc gia (NAFOSTED)	2019-2021	Ngày 26/03/2021  <b>Đạt</b>

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Năm công bố
<b>I</b>	<b>Trước khi được công nhận TS</b>							
<b>TẠP CHÍ QUỐC TẾ</b>								
1	The Relationship between Service Quality and Customer Loyalty in Specialty Supermarkets: Empirical Evidence in Vietnam.	4	Tác giả chính	International Journal of Business and Economics Research/ 2328-7543		14	3,5, 178-186	2014
<b>TẠP CHÍ TRONG NƯỚC</b>								
2	Marketing lan truyền và đề xuất ứng dụng trong kinh doanh tại Việt Nam.	2	Tác giả chính	Tạp chí Khoa học Thương mại/ 1859-3666			43, 40-44	2011
3	Nghiên cứu các mô hình đánh giá chất lượng dịch vụ.	3		Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh/ 0866-8612		24	29,1, 11-22	2013
4	Chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng - nghiên cứu tình huống các siêu thị BigC tại Hà Nội.	1	Tác giả chính	Tạp chí Khoa học Thương mại/ 1859-3666		2	69, 48-55	2014
5	Sự ảnh hưởng của chiến lược quảng cáo đến hành vi mua của người tiêu dùng - nghiên cứu trường hợp công ty A.	2	Tác giả chính	Tạp chí Khoa học và Công nghệ/ 1859-3585			28, 88-92	2015
<b>HỘI THẢO</b>								
6	Impact of firm's environmental performance on its financial performance: empirical evidence from Vietnam's	3		Proceedings of International conference Sustainable manufacturing and Environmental		3	175-192	2012

	small and medium manufacturing firms.			management/ 978-604-67- 0017-3				
<b>II</b>	<b>Sau khi được công nhận TS</b>							
<b>TẠP CHÍ QUỐC TẾ</b>								
1	Empirical study on the role of collaboration in new product development in manufacturing companies.	5	Tác giả chính	International Journal for Quality Research/ 1800-6450	ESCI (ISI) SCOPUS (Q3) Citescore = 2.2	5	12,2, 363-384	2018
2	Determinants for Customer Satisfaction and Customer Loyalty in Vietnamese Life Insurance setting.	4	Tác giả chính	Sustainability/ 2071-1050	SSCI (ISI) SCOPUS (Q1) IF = 3.25	90	10,4, 1151	2018
3	Continuous Improvement: An Empirical Review in Vietnam.	5		Economics Bulletin/ 1545-2921	SCOPUS (Q3) CiteScore = 0.7		39, 2, 1202- 1214	2019
4	Effect of TQM and JIT Production Practices on Flexibility Performance: Empirical Evidence from International Manufacturing Plants.	4	Tác giả chính	Sustainability/ 2071-1050	SSCI (ISI) SCOPUS (Q1) IF = 3.25	33	11,11, 3093	2019
5	Impact of Supply chain quality management practices on operational performance: empirical evidence from manufacturing companies in Vietnam.	5		Supply Chain Management: An International Journal/ 1359-8546	SSCI (ISI) SCOPUS (Q1) IF = 9.01	13	24,6, 855-871	2019
6	Relationship between customer collaboration in supply chain management and operational performance of manufacturing companies.	5	Tác giả chính	International Journal of Productivity and Quality Management/ 1746-6474	SCOPUS (Q2) CiteScore = 2.2	2	29, 3, 372-396	2020

7	An application of the KANO model and retail service quality scale (RSQS) to Vietnamese supermarkets.	1	Tác giả chính	International Journal of Productivity and Quality Management/ 1746-6474	SCOPUS (Q2) CiteScore = 2.2		31, 2, 189-206	2020
8	Towards an economic recovery after the COVID-19 pandemic: empirical study on electronic commerce adoption of small and medium enterprises in Vietnam.	3		Management & Marketing: Challenges for the Knowledge Society/ 1842-0206	ESCI (ISI) SCOPUS (Q3) CiteScore = 1.9	2	16, 1, 42-63	2021
9	Mediation effects of information technology links with suppliers and information sharing with suppliers in the relationship of supply chain process intergration and supply chain performance	4		International Journal of Productivity and Quality Management/ 1746-6474	SCOPUS (Q2) CiteScore = 2.2		33,4, 542-567	2021
<b>TẠP CHÍ TRONG NƯỚC</b>								
10	Chất lượng dịch vụ và lòng trung thành của khách hàng: Nghiên cứu tình huống các cửa hàng tiện ích tại Hà Nội.	3	Tác giả chính	Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh/ 0866-8612		2	32, 1, 11-21	2016
11	Consumer Attitude Towards Marketing Practices in Vietnamese Smartphone Market.	2		Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh/ 0866-8612		2	32, 2, 24-34	2016
12	Nghiên cứu các tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.	2		Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương/ 0868-3808			479, 8-10	2016
13	Một số nghiên cứu quốc tế và gợi ý cho Việt Nam về hệ thống sản xuất hiệu suất cao tại các doanh nghiệp sản xuất chế tạo.	2		Tạp chí Công thương/ 0866-7756			3, 82-86	2017
14	Nghiên cứu các mô hình đánh giá chất	2	Tác giả chính	Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương/			494, 76-78	2017

	lượng dịch vụ thương mại điện tử.			0868-3808				
15	Đánh giá sự hài lòng của các du khách tại Khu du lịch Làng Văn hoá - du lịch các dân tộc Việt Nam.	2	Tác giả chính	Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương/ 0868-3808			493, 53-55	2017
16	Quan hệ giữa sự hợp tác với khách hàng trong quản trị chuỗi cung ứng và kết quả hoạt động của doanh nghiệp sản xuất chế tạo.	3		Tạp chí Khoa học Thương mại/ 1859-3666			119, 42-54	2018
17	Đánh giá hoạt động quản trị của các doanh nghiệp chế biến, chế tạo từ mô hình sản xuất hiệu suất cao	3	Tác giả chính	Tạp chí Kinh tế và dự báo/ 0866-7120			18 (694), 45-48	2018
18	Ý định và hành vi mua sắm trực tuyến của khách hàng: Nghiên cứu mô hình mở rộng lý thuyết thống nhất chấp nhận và sử dụng công nghệ, sự tin tưởng và hiệu ứng "cái đuôi dài".	4	Tác giả chính	Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh/ 2615-9287	1		35,1, 112-120	2019
19	Tác động điều tiết của Rủi ro cảm nhận đến mối quan hệ giữa Chất lượng kết quả mua hàng và sự hài lòng của KH đối với dịch vụ thương mại điện tử.	1	Tác giả chính	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á (JABES)/ 2615-9104			30, 5, 39-60	2019
20	Ảnh hưởng của nhân sinh thái tới thái độ và ý định mua xanh sản phẩm nông nghiệp: Nghiên cứu lý thuyết.	3	Tác giả chính	Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh/ 2615-9287			35, 3, 52-61	2019
21	Tác động của quản trị chất lượng chuỗi cung ứng dòng xuôi tới kết quả hoạt động của một số doanh nghiệp sản xuất chế tạo tại Việt Nam.	1	Tác giả chính	Tạp chí Kinh tế và dự báo/ 0866-7120			30 (712), 88-91	2019
22	Yếu tố chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh tác động đến sự	3		Tạp chí Kinh tế và dự báo/ 0866-7120			21 (703), 74-78	2019

	hài lòng của bệnh nhân tại Khoa Khám bệnh, bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.							
23	Chất lượng dịch vụ nội bộ, chất lượng dịch vụ bên ngoài, sự hài lòng của nhân viên và sự hài lòng của khách hàng đối với các khách sạn tại Việt Nam: Nghiên cứu lý thuyết và đề xuất khung phân tích.	2	Tác giả chính	Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh/ 2615-9287			35, 4, 82-93	2019
24	Hành vi tiêu dùng thương mại điện tử: chất lượng dịch vụ, giá trị cảm nhận, sự hài lòng và trung thành của khách hàng.	1	Tác giả chính	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế/ 0866-7489			6 (505), 18-27	2020
25	Các yếu tố ảnh hưởng đến nhận biết thương hiệu của sinh viên đối với các công ty thương mại điện tử trên phương tiện truyền thông xã hội.	1	Tác giả chính	Tạp chí Khoa học Thương mại/ 1859-3666			139, 55-61	2020
26	Nghiên cứu hành vi khách du lịch tại các khách sạn 4 sao trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh: Phân tích dữ liệu từ trang Booking.com.	2	Tác giả chính	Tạp chí Khoa học Thương mại/ 1859-3666			141, 39-48	2020
27	Hành vi mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng trên các website doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh dịch Covid19.	2	Tác giả chính	Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh/ 2615-9287	1		36, 3, 11-21	2020
28	Các yếu tố ảnh hưởng tới ý định lựa chọn thương hiệu cửa hàng bán lẻ của người tiêu dùng nghiên cứu tình huống chuỗi cửa hàng Circle K tại Hà Nội.	2	Tác giả chính	Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh/ 2615-9287			36, 4, 97-105	2020
29	Contribution of Supplier Relationship	2	Tác giả chính	Tạp chí Khoa học ĐHQGHN:			36, 5E, 11-20	2020



	Management to Firm Performance.			Kinh tế và Kinh doanh/ 2615-9287				
30	What Drives Intention to Use Facebook: An Empirical Study of Vietnamese Users.	2	Tác giả chính	Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh/ 2615-9287			36, 5E, 92-103	2020
31	Đánh giá hoạt động Digital Marketing trong các tổ chức giáo dục tại Việt Nam.	2		Tạp chí Kinh tế và Dự báo/ 0866-7120			6 (760), 124-128	2021
32	Phát triển sản phẩm mới tại các doanh nghiệp sản xuất Châu Á: Tiếp cận ở góc độ thị trường.	2		Tạp chí Khoa học Thương mại / 1859-3666			152, 41-48	2021
33	Hoạt động thiết kế phát triển sản phẩm mới tại các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam và một số nước Châu Á.	2	Tác giả chính	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế/ 0866-7489			3 (514), 73-80	2021
34	Trải nghiệm khách hàng trong dịch vụ du lịch: Nghiên cứu lý thuyết và đề xuất khung phân tích.	2		Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh/ 2615-9287			1,1, 72-80	2021
<b>HỘI THẢO</b>								
35	Retail service quality on the Internet: Empirical evidence in Vietnam.	2	Tác giả chính	International Conference Marketing in the Connected Age (MICA 2016) Digital Marketing for Enterprises: Forecast, Potential and Challenges/ 978-604-84-1836-6			247-256	2016
36	The effects of customer service on customer retention: A case study from	2	Tác giả chính	International Conference on Emerging Challenge: Strategic			462-468	2017

	beauty service in Vietnam.			Intergration (ICECH 2017)/ 978-604-95-0358-0				
37	Empirical study on continuous improvement practices in Vietnamese companies.	3		International Conference Financing for Innovation, Entrepreneurship & Renewable Energy Development/ 978-604-67-0953-4			119-129	2018
38	Empirical Study on the Relationship between the Multi-Functional Employees and Flexibility Performance in Vietnamese Manufacturing Companies.	3		International Conference Financing for Innovation, Entrepreneurship & Renewable Energy Development/ 978-604-67-0953-4			187-203	2018
39	The Influence of Service Quality in Tourism on Tourist Satisfaction: The Case of Hanoi Old Quarters.	4	Tác giả chính	International conference on Marketing in the Connected Age (MICA 2018)/ 978-604-84-3471-7			282-290	2018
40	Vai trò của phụ nữ khởi nghiệp trong phát triển kinh tế.	2	Tác giả chính	Hội thảo Khoa học Quốc gia: Khởi nghiệp và đổi mới trong kinh doanh/ 978-604-55-3377-2			413-421	2018
41	Quản trị nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp Nhật Bản và Hàn Quốc tại Việt Nam. – Kết quả phân tích thực chứng giản đơn.	3	Tác giả chính	Hội thảo Khoa học quốc gia “Minh Trị Duy Tân – 150 năm nhìn lại”/ 978-604-315-044-5			193-213	2020
42	An empirical study on the service quality	2	Tác giả chính	International conference proceedings on			167-182	2020

	of Silk Path hotel in Hanoi, Vietnam.			Productivity and Quality in the Era of Digital Transformation /978-604-303-198-0				
--	---------------------------------------	--	--	--	--	--	--	--

- Trong đó: số lượng và thứ tự bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà UV là tác giả chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS: **05 bài** [II.1, II.2, II.4, II.6, II.7]

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg)

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhận PGS/TS						
1							
2							
II	Sau khi được công nhận PGS/TS						
1							
2							

- Trong đó: số lượng và thứ tự bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS: .....

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/ đồng tác giả	Số tác giả
1	Chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia. Số đăng ký 2019-53-1266/KQNC	Cục thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, Bộ Khoa học và công nghệ	20/12/2019	PGS.TS. Phan Chí Anh	6

2	<p>Chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia.</p> <p>Số đăng ký 2021-53-669/KQNC</p>	<p>Cục thông tin khoa học và công nghệ quốc gia,</p> <p>Bộ Khoa học và công nghệ</p>	09/04/2021	TS. Nguyễn Thu Hà	5
---	---	--	------------	-------------------	---

- Trong đó: số bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS (ghi rõ số thứ tự): **01** giải pháp hữu ích [STT 2]

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế

TT	Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT	Cơ quan/tổ chức công nhận	Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm)	Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế	Số tác giả
1					
2					
...					

- Trong đó: số tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS (ghi rõ số thứ tự): .....

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN	Vai trò UV (Chủ trì/Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú
1	Biên soạn đề cương học phần Quan hệ công chúng (2 tín chỉ), mã số BSA 6025, bậc đào tạo Thạc sĩ, thuộc Chương trình đào tạo Sau đại	Chủ trì	Hợp đồng biên soạn đề cương học phần được ký ngày 28/06/2018	Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN	Quyết định số 2443/QĐ-ĐHKT ngày 13/09/2018 về việc ban hành đề cương học	

	học của Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN				phần Quan hệ công chúng	
2	Biên soạn đề cương học phần Marketing dịch vụ (3 tín chỉ), mã số BSA 3114, bậc đào tạo Đại học, thuộc Chương trình đào tạo Đại học của Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN	Chủ trì	Hợp đồng biên soạn đề cương học phần được ký ngày 16/09/2019	Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN	Quyết định số 3246/QĐ-ĐHKT ngày 01/11/2019 về việc ban hành đề cương học phần Marketing dịch vụ.	
3	Biên soạn đề cương học phần Hành vi người tiêu dùng (3 tín chỉ), mã số BSA 3013, bậc đào tạo Đại học, thuộc Chương trình đào tạo Đại học của Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN	Chủ trì	Hợp đồng biên soạn đề cương học phần được ký ngày 28/04/2020	Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN	Quyết định số 1862/QĐ-ĐHKT ngày 24/06/2021 về việc ban hành đề cương học phần Hành vi người tiêu dùng.	

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế\*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng): .....

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng): .....

- Giờ giảng dạy

+ Giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): .....

+ Giờ chuẩn giảng dạy không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): .....

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

.....

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng

ThS/CK2/BSNT bị thiếu: .....

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

.....

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS)

Ban hành kèm theo Công văn số: 32 /HDGSNN ngày 20/5/2021 của Chủ tịch HDGS nhà nước

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

.....

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH  ; 04 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định: .....

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định: .....

*Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.*

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo: .....

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo: .....

**C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:**

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà nội, ngày 23 tháng 07 năm 2021

**NGƯỜI ĐĂNG KÝ**



**Nguyễn Thu Hà**